

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 5 - 2023
V/v tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn, tranh chấp hợp
đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.
Ông Trần Minh Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Luyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà D. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông T trình bày:* Trước đây, ông T và bà D là vợ chồng, đã thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Kế Sách vào tháng 02/2022 nhưng chưa thỏa thuận xong về chia tài sản chung, nợ chung.

Các tài sản, nợ theo yêu cầu khởi kiện của ông T, gồm có:

1. Căn nhà cấp 4, chiều ngang 4m x chiều dài 12m, diện tích khoảng 50m², xây dựng vào năm 2011 với chi phí khoảng 400.000.000 đồng, từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Nhà gắn liền với phần đất thuộc quyền sử dụng của cha mẹ ông T là ông T1 và bà T2 tại thửa số 28, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Kế

Sách cấp cho ông T1 và bà T2 đứng tên. Ông T1 và bà T2 chỉ cho ông T và bà D xây dựng nhà để ở nhờ trên đất chứ không có cho đất. Hiện nay, ông T1 và bà T2 muốn lấy lại đất và không đồng ý cho ông T và bà D ở trong nhà nữa. Nhà do bà T2 cùng 02 con chung của ông T và bà D là TD1 và TD2 đang quản lý, sử dụng.

Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu, ông T yêu cầu chia đôi giá trị nhà, đồng ý giao nhà cho ông T1 và bà T2, yêu cầu ông T1 và bà T2 hoàn trả cho ông T và bà D mỗi người 50% giá trị nhà. Tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà này nữa và xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến căn nhà này.

2. Chiếc xe mô tô hiệu Honda WinnerX, màu đỏ - xanh - trắng - đen, biển số 83C1-584.45, số máy KC34E1103434, số khung 3716LY003779, mua vào năm 2020 với giá 44.000.000 đồng, do ông T đứng tên trong giấy đăng ký xe. Xe và giấy tờ xe do ông T đang quản lý, sử dụng. Xe mua trong thời kỳ hôn nhân, từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Ông T thống nhất và yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá trị xe là 20.000.000 đồng để giải quyết vụ án.

Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, ông T yêu cầu chia đôi giá trị xe, yêu cầu cho ông T được nhận xe và đồng ý hoàn trả cho bà D 50% giá trị xe, tương ứng là 10.000.000 đồng.

3. Chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, màu xanh - đen, biển số 83H7-3307, số máy HC09E5305112, số khung RLHHC09037Y205076, mua vào năm 2007 với giá 12.900.000 đồng, do bà D đứng tên trong giấy đăng ký xe. Xe và giấy tờ xe do bà D đang quản lý, sử dụng. Xe mua trong thời kỳ hôn nhân, từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Ông T thống nhất và yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá trị xe là 8.000.000 đồng để giải quyết vụ án.

Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, ông T yêu cầu chia đôi giá trị xe, đồng ý giao xe cho bà D và yêu cầu bà D hoàn trả cho ông T 50% giá trị xe, tương ứng là 4.000.000 đồng.

4. Chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165, màu xanh, biển số 83C-040.94, số máy JT697370, số khung RNHA500BKGC098009, mua vào năm 2016 với giá 386.000.000 đồng, do ông T đứng tên trong giấy đăng ký xe. Xe và giấy tờ xe do bà D đang quản lý, sử dụng. Xe mua trong thời kỳ hôn nhân, từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Ông T thống nhất và yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá trị xe là 180.030.400 đồng để giải quyết vụ án.

Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, ông T yêu cầu chia đôi giá trị xe, đồng ý giao xe cho bà D và yêu cầu bà D hoàn trả cho ông T 50% giá trị xe, tương ứng là 90.015.200 đồng.

5. 02 Lô buôn bán số 97 và 98, tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C (Chợ xã B), gồm:

- Lô buôn bán số 97, do bà D mua của bà L1 vào đầu năm 2020 với giá 80.000.000 đồng, do bà D đứng tên. Lô và giấy tờ lô do bà D đang quản lý, sử dụng. Lô mua trong thời kỳ hôn nhân, từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Hiện nay, bà D và bà L3 cho rằng đã bán lô cho bà L2 thì ông T không thống nhất vì không có sự đồng ý của ông T, hơn nữa theo ông T được biết là lô vẫn thuộc

quyền quản lý, sử dụng của bà D chứ chưa sang bán cho ai. Ông T thống nhất và yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá trị lô là 80.000.000 đồng để giải quyết vụ án.

Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, ông T yêu cầu chia đôi giá trị lô; trường hợp bà D đã bán lô lại cho bà L2 thì yêu cầu bà D hoàn trả cho ông T 50% tiền bán lô, tương ứng là 40.000.000 đồng; trường hợp bà D chưa bán lô cho người khác thì đồng ý giao lô cho bà D và yêu cầu bà D hoàn trả cho ông T 50% giá trị lô, tương ứng là 40.000.000 đồng.

- Lô buôn bán số 98, do bà D mua của bà L4 vào cuối năm 2020 với giá 40.000.000 đồng nhưng nhờ bà L3 đứng tên giùm. Lô và giấy tờ lô do bà L3 đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, hiện nay bà D và bà L3 cho rằng lô là tài sản của bà L3, do bà L3 mua của bà Song thì ông T cũng thống nhất.

Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu, ông T yêu cầu chia đôi giá trị lô, đồng ý giao lô cho bà D và yêu cầu bà D hoàn trả cho ông T 50% giá trị lô. Tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với lô này nữa và xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến lô này.

6. Chiếc xe ô tô hiệu Toyota Inova E, màu trắng, biển số 83A-073.39, số máy 1TRA514998, số khung RL4JW8EM6J3242547, mua vào năm 2018 với giá 743.000.000 đồng, do ông T đứng tên trong giấy đăng ký xe và Khoản nợ vay của Ngân hàng L5 là 304.859.516 đồng. Xe và giấy tờ xe do ông T đang quản lý, sử dụng. Xe đang thế chấp để vay vốn Ngân hàng L5 theo Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 503/2018/HDTD/BCT/01 ngày 25/9/2018 giữa ông T và bà D với Ngân hàng, số tiền mà ông T và bà D còn nợ Ngân hàng là trên 300.000.000 đồng.

Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu, ông T yêu cầu Tòa án xác định ông T và bà D mỗi người phải trả 50% khoản nợ vay cho Ngân hàng; trường hợp có thể chia xe thì yêu cầu cho ông T được nhận xe và đồng ý hoàn trả cho bà D nhận 50% giá trị xe; trường hợp không thể chia xe do xe đang là tài sản thế chấp thì Tòa án cứ xử lý theo quy định pháp luật. Tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc xe và khoản nợ vay này nữa và xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến chiếc xe và khoản nợ vay này.

Ngoài các tài sản, nợ theo yêu cầu khởi kiện của ông T nêu trên, trong vụ án này ông T không có yêu cầu giải quyết về các tài sản, nợ nào khác.

Các tài sản, nợ theo yêu cầu phản tố của bà D, gồm có:

1. Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng L6: Bà D cho rằng khoản tiền gửi tiết kiệm này là 300.000.000 đồng nhưng ông T xác định chỉ gửi tiết kiệm cho Ngân hàng là 150.000.000 đồng, từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Ông T gửi tiền vào năm 2021 không nhớ ngày, tháng cụ thể, chỉ gửi vào Ngân hàng chưa đến 01 tháng là rút ra. Số tiền tiết kiệm vốn, lãi mà ông T đã rút ra là 152.700.400 đồng theo xác nhận của Ngân hàng là đúng. Sau đó, ông T dùng toàn bộ khoản tiền này để mua 4,5 lượng vàng 24K tại tiệm vàng Ánh Sáng ở Chợ Sóc Trăng gồm 01 chiếc lắc 02 lượng vàng 24K, 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K và 01 sợi dây chuyền 02 lượng vàng 24K rồi giao cho bà D giữ chiếc lắc và chiếc nhẫn, còn sợi dây chuyền thì ông T giữ lại đeo. Trước đó, ông T có mua 01 chiếc nhẫn 01 lượng vàng 24K, bà D có mua 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18K. Sau đó, vàng do ai đang giữ

thì người đó tiếp tục giữ. Đối với việc mua vàng này thì do quá lâu ông T không còn giữ lại giấy tờ gì. Trong vụ án này, ông T không yêu cầu giải quyết vấn đề gì liên quan đến số vàng đã mua như đã trình bày nêu trên.

Nay ông T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà D về việc chia khoản tiền gửi tiết kiệm 152.700.400 đồng, vì ông T đã dùng toàn bộ khoản tiền này để mua vàng, sau đó vàng của ai đang giữ thì người đó tiếp tục giữ.

2. Số vàng ông T giữ khi bà D đi vắng: Bà D cho rằng số vàng này là 05 lượng vàng 24K nhưng ông T xác định chỉ có 03 lượng vàng 24K gồm 01 sợi dây chuyền 02 lượng vàng 24K và 01 chiếc nhẫn 01 lượng vàng 24K như đã trình bày nêu trên, được mua trong thời kỳ hôn nhân, từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Tuy nhiên, số vàng này ông T đã chi tiêu hết cho gia đình như chi phí sinh hoạt, nuôi con, đóng hụi, trả góp tiền mua xe... khi bà D đi vắng, nên không còn để chia nữa.

Nay ông T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà D về việc chia số vàng 03 lượng vàng 24K, vì ông T đã chi tiêu hết cho gia đình.

3. Khoản tiền hụi 72.000.000 đồng của dây hụi do ông T làm chủ hụi: Dây hụi này được tổ chức năm 2019 - 2020 do ông T làm chủ hụi, hiện nay hụi đã mãn, bà D là hụi viên có tham gia chơi, không nhớ chơi bao nhiêu chân, chỉ nhớ đóng 200.000 đồng/ngày. Bà D được hốt hụi với khoản tiền 72.000.000 đồng nhưng trước khi tới lượt hốt hụi thì bà D đã mượn trước của ông T hết khoản tiền này. Do thời điểm đó ông T và bà D còn là vợ chồng, còn sống chung, chi tiêu chung nên việc mượn tiền này hai bên không có lập giấy tờ gì. Tuy nhiên, trường hợp bà D được hốt hụi với khoản tiền 72.000.000 đồng thì ông T cũng được hưởng 36.000.000 đồng, do tiền đóng hụi 200.000 đồng/ngày từ nguồn tiền chung của ông T và bà D.

Nay ông T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu ông T trả khoản tiền hụi 72.000.000 đồng này, vì bà D đã mượn trước của ông T hết khoản tiền này.

4. Khoản tiền hụi 18.000.000 đồng của dây hụi do bà L3 làm chủ hụi: Dây hụi này ông T là người tham gia chơi, tiền đóng hụi từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Ông T đã được hốt hụi và được nhận lại tiền hụi sống đã đóng với khoản tiền 18.000.000 đồng từ bà L3 nhưng do ông T hay bà D nhận tiền thì không nhớ, vì thời điểm đó ông T và bà D còn sống chung, chi tiêu chung. Tuy nhiên, trường hợp ông T là người nhận khoản tiền hụi này thì ông T đã chi tiêu hết cho gia đình như chi phí sinh hoạt, nuôi con, đóng hụi, trả góp tiền mua xe... khi bà D đi vắng, nên không còn để chia nữa.

Nay ông T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà D về việc chia khoản tiền hụi 18.000.000 đồng này, vì ông T đã chi tiêu hết cho gia đình.

5. Khoản tiền hụi 10.000.000 đồng của dây hụi do bà L3 làm chủ hụi: Dây hụi này ông T là người tham gia chơi, tiền đóng hụi từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Ông T đã được nhận lại tiền hụi sống đã đóng với khoản tiền 10.000.000 đồng từ bà L3 do ông T nhận, vì thời điểm đó bà D đã đi vắng và không còn sống chung, chi tiêu chung với ông T. Tuy nhiên, khoản tiền hụi này ông T đã chi tiêu

hết cho gia đình như chi phí sinh hoạt, nuôi con, đóng hụi, trả góp tiền mua xe... khi bà D đi vắng, nên không còn để chia nữa.

Nay ông T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà D về việc chia khoản tiền hụi 10.000.000 đồng này, vì ông T đã chi tiêu hết cho gia đình.

6. Khoản tiền hụi 44.000.000 đồng của dây hụi do bà L3 làm chủ hụi: Dây hụi này ông T là người tham gia chơi, tiền đóng hụi từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Ông T đã được hốt hụi với khoản tiền 44.000.000 đồng từ bà L3 nhưng do ông T hay bà D nhận tiền thì không nhớ, vì thời điểm đó ông T và bà D còn sống chung, chi tiêu chung. Tuy nhiên, trường hợp ông T là người nhận khoản tiền hụi này thì ông T đã chi tiêu hết cho gia đình như chi phí sinh hoạt, nuôi con, đóng hụi, trả góp tiền mua xe... khi bà D đi vắng, nên không còn để chia nữa.

Nay ông T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà D về việc chia khoản tiền hụi 44.000.000 đồng này, vì ông T đã chi tiêu hết cho gia đình.

7. Khoản tiền vay mà bà L3 trả lại: Vào năm 2020, bà L3 có vay của ông T và bà D 80.000.000 đồng, khoản tiền này từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Do ông T và bà D có nợ bà L3 khoản tiền khác 20.000.000 đồng nên hai bên tiến hành cân trừ qua lại và bà L3 có trả lại cho ông T nhận 60.000.000 đồng, thời điểm đó bà D đã đi vắng và không còn sống chung, chi tiêu chung với ông T. Bà D cho rằng ông T nhận 90.000.000 đồng nhưng ông T xác định chỉ nhận 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, khoản tiền vay này ông T đã chi tiêu hết cho gia đình như chi phí sinh hoạt, nuôi con, đóng hụi, trả góp tiền mua xe... khi bà D đi vắng, nên không còn để chia nữa.

Nay ông T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà D về việc chia khoản tiền vay 60.000.000 đồng này, vì ông T đã chi tiêu hết cho gia đình.

8. Khoản nợ vay 50.000.000 đồng của bà L7: Ông T không biết bà L7 là ai và bà D vay 50.000.000 đồng của bà L7 vào lúc nào, để làm gì. Tuy nhiên, hiện nay bà L7 không yêu cầu ông T và bà D phải trả 50.000.000 đồng trong vụ án này.

Nay bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ vay này nữa và xin rút lại phần yêu cầu phản tố liên quan đến khoản nợ vay này thì ông T cũng thống nhất, không có ý kiến gì khác.

** Theo đơn phản tố đề ngày 08/7/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà D trình bày:* Bà D và ông T tổ chức đám cưới vào khoảng năm 2004, đến khoảng năm 2006 hai người mới đăng ký kết hôn, đến đầu năm 2022 Tòa án quyết định cho hai người ly hôn. Bà D có nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án, nay bà D phản tố như sau:

Các tài sản, nợ theo yêu cầu phản tố của bà D, gồm có:

1. Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng L6: Vào ngày 03/3/2021, ông T có gửi vào Ngân hàng khoản tiền 300.000.000 đồng và gửi trong thời gian rất lâu, vì bà D nhìn thấy sổ tiết kiệm ghi khoản tiền là 300.000.000 đồng và ông T đi lấy lãi vài tháng một lần và còn được Ngân hàng cho lịch treo trong nhà. Ông T gửi tiền trong thời kỳ hôn nhân, từ nguồn tiền chung của ông T và bà D. Vào ngày hòa giải viên mời hòa giải, ông T rút ra 300.000.000 đồng và gửi cho bà L8 giữ, khi đó ông

T có nói với bà L8 là rút ra chứ để tiền nhiều quá bà D sẽ tranh chấp với ông T. Việc ông T có rút toàn bộ khoản tiền ra để mua vàng hay không thì bà D không rõ, nhưng ông T không có đưa cho bà D sổ vàng nào hết. Về vàng, vào cuối năm 2020 đầu năm 2021, bà D và ông T có mua 05 lượng vàng 24K gồm 01 sợi dây chuyền 02 lượng vàng 24K, 01 chiếc nhẫn 02 lượng vàng 24K và 02 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K, hiện bà D giữ 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K, ông T giữ sổ vàng còn lại 4,5 lượng vàng 24K. Đối với việc mua vàng này thì do quá lâu bà D không còn giữ lại giấy tờ gì. Ngoài ra, bà D và ông T không có mua vàng nào khác. Hiện nay, Ngân hàng xác định khoản tiền gửi tiết kiệm vốn, lãi mà ông T đã rút ra là 152.700.400 đồng thì bà D cũng thông nhất.

Theo yêu cầu phản tố ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, bà D yêu cầu chia đôi giá trị khoản tiền gửi tiết kiệm 300.000.000 đồng, yêu cầu ông T hoàn trả bà D cho 50% giá trị tiền, tương ứng là 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D thay đổi một phần yêu cầu phản tố đối với khoản tiền gửi tiết kiệm này, theo đó yêu cầu chia đôi giá trị khoản tiền gửi tiết kiệm 152.700.400 đồng, yêu cầu ông T hoàn trả bà D cho 50% giá trị tiền, tương ứng là 76.000.200 đồng.

2. Sổ vàng ông T giữ khi bà D đi vắng: Vào cuối năm 2020 đầu năm 2021, do được bà L9 và ông L10 rủ nên bà D và ông T cùng đi mua 05 lượng vàng 24K gồm 01 sợi dây chuyền 02 lượng vàng 24K, 01 chiếc nhẫn 02 lượng vàng 24K và 02 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K tại tiệm vàng Ánh Sáng ở Chợ Sóc Trăng, hiện bà D giữ 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K, ông T giữ sổ vàng còn lại 4,5 lượng vàng 24K như đã trình bày nêu trên, hóa đơn mua vàng do ông T giữ. Tiền mua vàng từ nguồn tiền chung của ông T và bà D do hốt hụi của bà L12 mà có được.

Theo yêu cầu phản tố ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, bà D yêu cầu chia đôi giá trị sổ vàng 05 lượng vàng 24K, yêu cầu ông T hoàn trả bà D cho 50% giá trị vàng, tương ứng với giá vàng tại thời điểm xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D thay đổi một phần yêu cầu phản tố đối với sổ vàng này, theo đó yêu cầu chia đôi giá trị sổ vàng 4,5 lượng vàng 24K, yêu cầu ông T hoàn trả bà D cho 50% giá trị vàng, tương ứng với giá vàng tại thời điểm xét xử.

3. Khoản tiền hụi 72.000.000 đồng mà bà D được hốt của dây hụi do ông T làm chủ hụi: Dây hụi này được tổ chức năm 2019 - 2020 do ông T làm chủ hụi, hiện nay hụi đã mãn, bà D là hụi viên có tham gia chơi, không nhớ chơi bao nhiêu chân, chỉ nhớ đóng 200.000 đồng/ngày. Bà D được hốt hụi với khoản tiền 72.000.000 đồng nhưng ông T chưa giao mà nói để ông T giữ giùm, bà D không có mượn tiền gì của ông T để trừ hết khoản tiền được hốt hụi này, nếu ông T có chứng cứ gì thì cứ đưa ra. Thời điểm đó bà D và ông T còn sống chung, chi tiêu chung, nhưng tiền đóng hụi 200.000 đồng/ngày là tiền riêng của bà D, do bà D lấy tiền lời buôn bán hàng ngày ngoài chợ để đóng cho ông T.

Theo yêu cầu phản tố ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, bà D yêu cầu ông T trả lại cho bà D toàn bộ khoản tiền hụi 72.000.000 đồng này.

4. Khoản tiền hụi 18.000.000 đồng của dây hụi do bà L3 làm chủ hụi: Dây hụi này 1.000.000 đồng khai ngày 05/7/2020, có 24 phần, ông T là người tham gia chơi, chết 09 phần đến phần thứ 10 thì ông T hốt hụi và bà L3 giao lại khoản tiền

vừa hụi sống vừa hụi chết 18.000.000 đồng do ông T nhận, ông T nhận tiền từ bà L3 vào lúc nào thì không nhớ cụ thể nhưng tại thời điểm đó bà D và ông T còn sống chung, chi tiêu chung, chi phí cho gia đình do bà D và ông T cùng lo chung chứ không phải một mình ông T lo.

Theo yêu cầu phản tố ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, bà D yêu cầu chia đôi giá trị khoản tiền hụi 18.000.000 đồng này, yêu cầu ông T hoàn trả bà D cho 50% giá trị tiền, tương ứng là 9.000.000 đồng.

5. Khoản tiền hụi 10.000.000 đồng của đây hụi do bà L3 làm chủ hụi: Đây hụi này 1.000.000 đồng khai ngày 25/10/2020, ông T là người tham gia chơi, đến lần thứ 05 bà L3 giao lại khoản tiền hụi sống 10.000.000 đồng do ông T nhận, ông T nhận tiền từ bà L3 vào lúc nào thì không nhớ cụ thể nhưng tại thời điểm đó bà D và ông T còn sống chung, chi tiêu chung, chi phí cho gia đình do bà D và ông T cùng lo chung chứ không phải một mình ông T lo.

Theo yêu cầu phản tố ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, bà D yêu cầu chia đôi giá trị khoản tiền hụi 10.000.000 đồng này, yêu cầu ông T hoàn trả bà D cho 50% giá trị tiền, tương ứng là 5.000.000 đồng.

6. Khoản tiền hụi 44.000.000 đồng của đây hụi do bà L3 làm chủ hụi: Đây hụi này 1.000.000 đồng khai ngày 30/6/2019, có 24 phần, ông T là người tham gia chơi, đến hụi chót bà L3 giao khoản tiền hụi 44.000.000 đồng do ông T nhận, ông T nhận tiền từ bà L3 vào lúc nào thì không nhớ cụ thể nhưng tại thời điểm đó bà D và ông T còn sống chung, chi tiêu chung, chi phí cho gia đình do bà D và ông T cùng lo chung chứ không phải một mình ông T lo.

Theo yêu cầu phản tố ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, bà D yêu cầu chia đôi giá trị khoản tiền hụi 44.000.000 đồng này, yêu cầu ông T hoàn trả bà D cho 50% giá trị tiền, tương ứng là 22.000.000 đồng.

7. Khoản tiền vay mà bà L3 trả lại: Khoản tiền này bà L3 mượn của bà D và ông T để mua vàng. Sau đó, bà L3 có trả nợ cho ông T khoản tiền bao nhiêu, có cần trừ nợ gì hay không thì bà D không rõ. Tuy nhiên, hiện nay bà L3 và ông T xác định khoản tiền bà L3 trả cho ông T là 60.000.000 đồng chứ không phải là 90.000.000 đồng thì bà D cũng thống nhất. Ông T nhận tiền từ bà L3 vào lúc nào thì không nhớ cụ thể nhưng lúc đó bà D và ông T còn sống chung, chi tiêu chung, chi phí cho gia đình do bà D và ông T cùng lo chung chứ không phải một mình ông T lo.

Theo yêu cầu phản tố ban đầu, bà D yêu cầu chia đôi giá trị khoản tiền vay 90.000.000 đồng, yêu cầu ông T hoàn trả bà D cho 50% giá trị tiền, tương ứng là 45.000.000 đồng. Tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, bà D thay đổi một phần yêu cầu phản tố đối với khoản tiền này, theo đó yêu cầu chia đôi giá trị khoản tiền vay 60.000.000 đồng, yêu cầu ông T hoàn trả bà D cho 50% giá trị tiền, tương ứng là 30.000.000 đồng.

8. Khoản nợ vay 50.000.000 đồng của bà L7: Bà D vay 50.000.000 đồng của bà L7 vào năm 2020, thời điểm đó bà D và ông T còn sống chung, chi tiêu chung, chi phí cho gia đình do bà D và ông T cùng lo chung chứ không phải một mình ông T lo. Mục đích vay tiền để bù vốn buôn bán và chi phí cho gia đình, ông T biết rõ vì

bà D có nói. Tuy nhiên, hiện nay bà L7 không yêu cầu bà D và ông T phải trả 50.000.000 đồng trong vụ án này.

Theo yêu cầu phản tố ban đầu, bà D yêu cầu Tòa án xác định bà D và ông T mỗi người phải trả 50% khoản nợ vay cho bà L7. Tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ vay này nữa và xin rút lại phần yêu cầu phản tố liên quan đến khoản nợ vay này.

Ngoài các tài sản, nợ theo yêu cầu phản tố của bà D nêu trên, trong vụ án này bà D không có yêu cầu giải quyết về các tài sản, nợ nào khác.

Các tài sản, nợ theo yêu cầu khởi kiện của ông T, gồm có:

1. Căn nhà cấp 4, chiều ngang 4m x chiều dài 12m, diện tích khoảng 50m², xây dựng vào năm 2011 với chi phí khoảng 400.000.000 đồng, từ nguồn tiền chung của bà D và ông T. Nhà gắn liền với phần đất thuộc quyền sử dụng của cha mẹ ông T là ông T1 và bà T2 tại thửa số 28, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông T1 và bà T2 đứng tên. Ông T1 và bà T2 chỉ cho bà D và ông T xây dựng nhà để ở nhờ trên đất chứ không có cho đất. Hiện nay, ông T1 và bà T2 muốn lấy lại đất và không đồng ý cho bà D và ông T ở trong nhà nữa. Nhà do bà T2 cùng 02 con chung của bà D và ông T là TD1 và TD2 đang quản lý, sử dụng.

Nay ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà này nữa và xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến căn nhà này thì bà D cũng thống nhất, không có ý kiến gì khác.

2. Chiếc xe mô tô hiệu Honda WinnerX, màu đỏ - xanh - trắng - đen, biển số 83C1-584.45, số máy KC34E1103434, số khung 3716LY003779, mua vào năm 2020 với giá 44.000.000 đồng, do ông T đứng tên trong giấy đăng ký xe. Xe và giấy tờ xe do ông T đang quản lý, sử dụng. Xe mua trong thời kỳ hôn nhân, từ nguồn tiền chung của bà D và ông T. Bà D thống nhất và yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá trị xe là 20.000.000 đồng để giải quyết vụ án.

Nay ông T yêu cầu chia đôi giá trị xe, yêu cầu cho ông T được nhận xe và đồng ý hoàn trả cho bà D 50% giá trị xe, tương ứng là 10.000.000 đồng thì bà D cũng thống nhất, không có ý kiến gì khác.

3. Chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, màu xanh - đen, biển số 83H7-3307, số máy HC09E5305112, số khung RLHHC09037Y205076, mua vào năm 2007 với giá 12.900.000 đồng, do bà D đứng tên trong giấy đăng ký xe. Xe và giấy tờ xe do bà D đang quản lý, sử dụng. Xe mua trong thời kỳ hôn nhân, từ nguồn tiền riêng của bà D do cha mẹ bà D cho riêng bà D, nên là tài sản riêng của bà D. Bà D thống nhất và yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá trị xe là 8.000.000 đồng để giải quyết vụ án.

Nay ông T yêu cầu chia đôi giá trị xe, đồng ý giao xe cho bà D và yêu cầu bà D hoàn trả cho ông T 50% giá trị xe, tương ứng là 4.000.000 đồng thì bà D không đồng ý, vì xe là tài sản riêng của bà D. Tuy nhiên, trường hợp Tòa án giải quyết chia xe thì bà D yêu cầu cho bà D được nhận xe và đồng ý hoàn trả cho ông T giá trị xe, nhưng đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp trong việc bà D bỏ tiền riêng ra mua xe để chia theo tỷ lệ bà D 90%, ông T 10%.

4. Chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165, màu xanh, biển số 83C-040.94, số máy JT697370, số khung RNHA500BKGC098009, mua vào năm 2016 với giá 386.000.000 đồng, do ông T đứng tên trong giấy đăng ký xe. Xe và giấy tờ xe do bà D đang quản lý, sử dụng. Xe mua trong thời kỳ hôn nhân, từ nguồn tiền riêng của bà D do cha mẹ bà D cho riêng bà D, nên là tài sản riêng của bà D. Bà D thống nhất và yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá trị xe là 180.030.400 đồng để giải quyết vụ án.

Nay ông T yêu cầu chia đôi giá trị xe, đồng ý giao xe cho bà D và yêu cầu bà D hoàn trả cho ông T 50% giá trị xe, tương ứng là 90.015.200 đồng thì bà D không đồng ý, vì xe là tài sản riêng của bà D. Tuy nhiên, trường hợp Tòa án giải quyết chia xe thì bà D yêu cầu cho bà D được nhận xe và đồng ý hoàn trả cho ông T giá trị xe, nhưng đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp trong việc bà D bỏ tiền riêng ra mua xe để chia theo tỷ lệ bà D 90%, ông T 10%.

5. 02 Lô buôn bán số 97 và 98, tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C (Chợ xã B), gồm:

- Lô buôn bán số 97, do bà D mua của bà L1 vào đầu năm 2020 với giá 80.000.000 đồng. Lô mua trong thời kỳ hôn nhân, từ nguồn tiền riêng của bà D, nên là tài sản riêng của bà D. Ban đầu bà D cho rằng đã bán lô cho bà L2, nhưng hiện nay, qua việc bà L2 thay đổi lời khai thì bà D xác định lô vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà D chứ chưa có sang bán cho ai.

Nay ông T yêu cầu chia đôi giá trị lô, đồng ý giao lô cho bà D và yêu cầu bà D hoàn trả cho ông T 50% giá trị lô, tương ứng là 40.000.000 đồng thì bà D không đồng ý, vì lô là tài sản riêng của bà D. Tuy nhiên, trường hợp Tòa án giải quyết chia lô thì bà D yêu cầu cho bà D được nhận lô và đồng ý hoàn trả cho ông T giá trị lô, nhưng đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp trong việc bà D bỏ tiền riêng ra mua lô để chia theo tỷ lệ bà D 90%, ông T 10%.

- Lô buôn bán số 98, do bà L3 mua của bà L4 vào ngày 30/3/2021 với giá 40.000.000 đồng cùng tiền lô ban đầu là 7.200.000 đồng, tổng cộng là 47.200.000 đồng, hai bên có làm giấy tay, nên lô là tài sản của bà L3 chứ không liên quan gì đến bà D và ông T.

Nay ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với lô này nữa và xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến lô này thì bà D cũng thống nhất, không có ý kiến gì khác.

6. Chiếc xe ô tô hiệu Toyota Inova E, màu trắng, biển số 83A-073.39, số máy 1TRA514998, số khung RL4JW8EM6J3242547, mua vào năm 2018 với giá 743.000.000 đồng, do ông T đứng tên trong giấy đăng ký xe và Khoản nợ vay của Ngân hàng L5 là 304.859.516 đồng. Xe và giấy tờ xe do ông T đang quản lý, sử dụng. Xe đang thế chấp để vay vốn Ngân hàng L5 theo Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 503/2018/HDTD/BCT/01 ngày 25/9/2018 giữa bà D và ông T với Ngân hàng, số tiền mà ông T và bà D còn nợ Ngân hàng là trên 300.000.000 đồng.

Nay ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc xe và khoản nợ vay này nữa và xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến chiếc xe và khoản nợ vay này thì bà D cũng thống nhất, không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện đã được rút lại một phần tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023; bà D vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu phản tố đã được rút lại một phần và thay đổi một phần tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu chia Chiếc xe mô tô hiệu Honda WinnerX, biển số 83C1-584.45; Chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, biển số 83H7-3307; Chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165, biển số 83C-040.94; Lô buôn bán số 97 tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C (Chợ xã B). Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu chia Căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C; Lô buôn bán số 98 tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C (Chợ xã B); Chiếc xe ô tô hiệu Toyota Inova E, biển số 83A-073.39; Khoản nợ vay của Ngân hàng L5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia Khoản tiền gửi tiết kiệm 152.700.400 đồng tại Ngân hàng L6 và đòi lại Khoản tiền hụi 36.000.000 đồng của dây hụi do ông T làm chủ hụi. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia Sổ vàng 4,5 lượng vàng 24K ông T giữ khi bà D đi vắng; Các khoản tiền hụi 18.000.000 đồng, 10.000.000 đồng và 44.000.000 đồng của các dây hụi do bà L3 làm chủ hụi; Khoản tiền vay 60.000.000 đồng mà bà L3 trả lại. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia Khoản nợ vay 50.000.000 đồng của bà L7.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo nội dung yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố, ông T và bà D yêu cầu chia một số tài sản, nợ của ông T và bà D sau khi ly hôn, ngoài ra bà D còn yêu cầu ông T trả lại cho bà D số tiền hụi là 72.000.000 đồng của dây hụi do ông T làm chủ hụi mà bà D là hụi viên; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn là đúng, nhưng chưa đầy đủ; do đó, Hội đồng xét xử xác định bổ sung quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng góp hụi theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn bà D có địa chỉ cư trú tại huyện Kế Sách; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện ban đầu, ông T yêu cầu chia một số tài sản, nợ gồm: Căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C; Lô buôn bán số 98 tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C (Chợ xã B); Chiếc xe ô tô hiệu Toyota Inova E, màu trắng, biển số 83A-073.39; Khoản nợ vay của Ngân hàng L5. Tuy nhiên, tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023, ông T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản, nợ này. Xét thấy, việc ông T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện này là tự nguyện và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện đã rút này.

[4] Theo nội dung yêu cầu phản tố ban đầu, bà D yêu cầu chia một số tài sản, nợ gồm: Khoản nợ vay 50.000.000 đồng của bà L7; Khoản tiền gửi tiết kiệm 300.000.000 đồng tại Ngân hàng L6; Số vàng 05 lượng vàng 24K ông T giữ khi bà D đi vắng; Khoản tiền vay 90.000.000 đồng mà bà L3 trả lại. Tuy nhiên, tại buổi hòa giải ngày 09/3/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà D rút lại một phần yêu cầu phản tố đối với Khoản nợ vay 50.000.000 đồng của bà L7 và thay đổi một phần yêu cầu phản tố đối với các tài sản, nợ còn lại, theo đó chỉ còn yêu cầu chia Khoản tiền gửi tiết kiệm 152.700.400 đồng tại Ngân hàng L6; Số vàng 4,5 lượng vàng 24K ông T giữ khi bà D đi vắng; Khoản tiền vay 60.000.000 đồng mà bà L3 trả lại. Xét thấy, việc bà D rút lại một phần yêu cầu phản tố này là tự nguyện và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu phản tố đã rút này; việc bà D thay đổi một phần yêu cầu phản tố này là không vượt quá phạm vi yêu cầu phản tố ban đầu và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ đó, việc Tòa án không xác định Ngân hàng L5, bà L3, ông T1, bà T2, cháu TD2, cháu TD1 và bà L7 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 68, điểm b khoản 2 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Ông T và bà D thống nhất về kết quả thẩm định, định giá các tài sản tranh chấp theo Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ phục vụ cho việc định giá tài sản, Biên bản về việc định giá tài sản cùng ngày 11/01/2023, 02 Biên bản làm việc cùng ngày 15/3/2023 (BL 312-317, 324-325), cụ thể: Chiếc xe mô tô hiệu Honda WinnerX, biển số 83C1-584.45 giá trị là 20.000.000 đồng; Chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, biển số 83H7-3307 giá trị là 8.000.000 đồng; Chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165, biển số 83C-040.94 giá trị là 180.030.400 đồng; Lô buôn bán số 97 tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C (Chợ xã B) giá trị là 80.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà D cũng không có yêu cầu thẩm định, định giá lại và thống nhất giá vàng 24K tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.530.000 đồng/chỉ.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, có nhiều vấn đề về tài sản, nợ các bên còn trình bày mâu thuẫn và các bên cũng chỉ đưa ra lời trình bày chứ không đưa ra được giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh. Các khoản 1, 3, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh và những tình tiết, sự

kiện không phải chứng minh quy định: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...*”, “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”, “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”, “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung... Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung*”. Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung... Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*”. Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định này xem xét, đánh giá lời trình bày của các bên để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[8] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu chia Chiếc xe mô tô hiệu Honda WinnerX, biển số 83C1-584.45: Ông T và bà D thống nhất thừa nhận xe được mua (tạo lập) trong thời kỳ hôn nhân, do ông T đứng tên trong giấy đăng ký xe, từ nguồn tiền chung của ông T và bà D nên đây là tài sản chung của ông T và bà D. Hiện nay, ông T và bà D thống nhất chia đôi giá trị xe, giao cho ông T được nhận xe và ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D 50% giá trị xe, tương ứng là $20.000.000 \text{ đồng} \times 50\% = 10.000.000 \text{ đồng}$. Từ đó, yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu chia chiếc xe này là có căn cứ để chấp nhận, Hội đồng xét xử giải quyết chia chiếc xe này theo sự thống nhất giữa các bên nêu trên.

[9] Đối với Chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, biển số 83H7-3307, Chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165, biển số 83C-040.94 và Lô buôn bán số 97 tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C (Chợ xã B): Ông T và bà D thống nhất thừa nhận các tài sản này được mua (tạo lập) trong thời kỳ hôn nhân, Chiếc xe mô tô do bà D đứng tên trong giấy đăng ký xe còn Chiếc xe ô tô tải do ông T đứng tên trong giấy đăng ký xe, đối với Lô buôn bán số 97 quá trình giải quyết vụ án bà D cho rằng đã bán lại cho bà L2 và do bà L2 đang quản lý, sử dụng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà D rút lại lời trình bày này và thừa nhận Lô buôn bán số 97 hiện nay vẫn do

bà D đang quản lý, sử dụng, chưa sang bán cho ai. Như vậy, do các tài sản này được mua trong thời kỳ hôn nhân và ông T cho rằng đây là tài sản chung của ông T và bà D, nên bà D cho rằng đây là tài sản riêng của bà D thì bà D phải có nghĩa vụ chứng minh. Việc bà D cho rằng do nguồn tiền mua tài sản là tiền riêng của bà D nên các tài sản này là tài sản riêng của bà D, là không có căn cứ. Bởi vì, các tài sản này được mua trong thời kỳ hôn nhân nên dù nguồn tiền mua tài sản là từ tiền riêng của bà D hay từ tiền chung của ông T và bà D thì các tài sản này vẫn là tài sản chung của ông T và bà D. Trường hợp nguồn tiền mua tài sản là tiền riêng của bà D thì khi giải quyết chia các tài sản này, bà D sẽ được xem xét về công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản để được phân chia giá trị nhiều hơn so với ông T. Tuy nhiên, bà D không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh nguồn tiền mua tài sản là tiền riêng của bà D và ông T cũng không thừa nhận, nên lời trình này của bà D là không có căn cứ. Vì vậy, các tài sản này sẽ được chia đôi về mặt giá trị cho bà D và ông T được hưởng. Hiện nay, bà D cũng ý kiến trong trường hợp Tòa án giải quyết chia các tài sản này thì yêu cầu giao các tài sản này cho bà D nhận và bà D đồng ý hoàn trả cho ông T giá trị các tài sản này. Từ đó, yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu chia các tài sản này là có căn cứ để chấp nhận, Hội đồng xét xử giải quyết chia đôi giá trị các tài sản này, giao cho bà D được nhận các tài sản này và bà D có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T 50% giá trị các tài sản này, tương ứng là $(8.000.000 \text{ đồng} + 180.030.400 \text{ đồng} + 80.000.000 \text{ đồng}) \times 50\% = 134.015.200 \text{ đồng}$.

[10] Xét yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia Khoản tiền gửi tiết kiệm 152.700.400 đồng tại Ngân hàng L6: Bà D và ông T thống nhất thừa nhận khoản tiền vốn 150.000.000 đồng được gửi tiết kiệm (tạo lập) trong thời kỳ hôn nhân, do ông T đứng tên trong Sổ tiết kiệm, từ nguồn tiền chung của ông T và bà D nên khoản tiền vốn này cùng tiền lãi phát sinh 2.700.400 đồng, tổng cộng 152.700.400 đồng là tài sản chung của ông T và bà D. Tuy nhiên, ông T cho rằng sau khi rút tiền ra thì ông T đã sử dụng toàn bộ khoản tiền này để mua 4,5 lượng vàng 24K gồm 01 chiếc lắc 02 lượng vàng 24K, 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K và 01 sợi dây chuyền 02 lượng vàng 24K rồi giao cho bà D giữ chiếc lắc và chiếc nhẫn, còn sợi dây chuyền thì ông T giữ lại đeo, sau đó số vàng mà ông T giữ đã được ông T sử dụng để chi tiêu hết cho gia đình. Tuy nhiên, ông T không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh có mối liên hệ giữa khoản tiền 152.700.400 đồng với 4,5 lượng vàng 24K cũng như việc ông T có sử dụng khoản tiền 152.700.400 đồng để mua vàng và bà D cũng không thừa nhận, nên lời trình bày này của ông T là không có căn cứ. Từ đó, yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia khoản tiền tiết kiệm 152.700.400 đồng này là có căn cứ để chấp nhận, Hội đồng xét xử giải quyết chia đôi giá trị tiền, giao cho ông T được nhận toàn bộ khoản tiền gửi tiết kiệm và ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D 50% giá trị tiền, tương ứng là $152.700.400 \text{ đồng} \times 50\% = 76.350.200 \text{ đồng}$.

[11] Đối với Số vàng 4,5 lượng vàng 24K ông T giữ khi bà D đi vắng; Các khoản tiền hui 18.000.000 đồng, 10.000.000 đồng và 44.000.000 đồng của các dây hui do bà L3 làm chủ hui; Khoản tiền vay 60.000.000 đồng mà bà L3 trả lại: Ông T chỉ thừa nhận khi bà D đi vắng thì ông T có giữ 03 lượng vàng 24K, bà D không

đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh việc ông T có giữ 4,5 lượng vàng 24K nên chỉ có căn cứ xác định số vàng ông T giữ khi bà D đi vắng là 03 lượng vàng 24K. Đồng thời, theo sự thừa nhận của ông T và bà D cùng sự xác nhận của bà L3 đã có căn cứ xác định ông T là người đã nhận các khoản tiền hui và tiền vay 18.000.000 đồng, 10.000.000 đồng, 44.000.000 đồng và 60.000.000 đồng từ bà L3. Ông T và bà D thống nhất thừa nhận các tài sản này là tài sản chung của ông T và bà D. Tuy nhiên, ông T cho rằng tại thời điểm xảy ra dịch bệnh Covid-19 khi mà bà D đi vắng thì do ông T phải một mình lo liệu các khoản chi phí cho gia đình gồm chi phí sinh hoạt, nuôi con, đóng hui, trả góp tiền mua xe... nên đã chi tiêu hết các tài sản này và hiện nay không còn gì để chia theo yêu cầu của bà D. Lời trình bày này của ông T là có căn cứ, phù hợp với Bảng kê tiền trả nợ vay cho Ngân hàng (BL 221-224) xác định từ thời điểm xảy ra dịch bệnh Covid-19 khi bà D không có ở nhà thì ông T đã trả vốn và lãi vay cho Ngân hàng đối với khoản vay của Chiếc xe ô tô hiệu Toyota Inova E, biển số 83A-073.39 cho đến tận tháng 05/2022; tại phiên tòa sơ thẩm, bà D cũng thừa nhận bà D không có trả vốn và lãi vay cho Ngân hàng đối với khoản vay của Chiếc xe ô tô hiệu Toyota Inova E, biển số 83A-073.39 và người trả vốn và lãi vay cho Ngân hàng đối với khoản vay của Chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165, biển số 83C-040.94 cũng là ông T. Tại Biên bản xác minh và Biên bản lấy khai cùng ngày 29/5/2023, bà L12 và ông L11 xác nhận ông T và bà D có chơi hui của bà L12 và ông L11, trong khoảng thời gian dịch bệnh Covid-19 bà D không có ở nhà thì ông T là người đã đóng chết cho bà L12 và ông L11. Khoản tiền mà ông T đã chi tiêu cho gia đình khi tính toán ra là phù hợp với các tài sản chung mà bà D yêu cầu chia. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 30, Điều 33, các khoản 1, 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuy ông T có quản lý các tài sản chung của ông T và bà D gồm 03 lượng vàng 24K, 18.000.000 đồng, 10.000.000 đồng, 44.000.000 đồng và 60.000.000 đồng, nhưng đã chi phí hết cho các nghĩa vụ chung về tài sản và các nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không còn để chia. Từ đó, yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia các tài sản này là không có căn cứ để chấp nhận.

[12] Tổng cộng, ông T và bà D mỗi người được chia phần tài sản có giá trị là 10.000.000 đồng + 134.015.200 đồng + 76.350.200 đồng = 220.365.400 đồng. Giao cho ông T được nhận Chiếc xe mô tô hiệu Honda WinnerX, biển số 83C1-584.45; Khoản tiền gửi tiết kiệm 152.700.400 đồng tại Ngân hàng L6 và ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D 10.000.000 đồng + 76.350.200 đồng = 86.350.200 đồng. Giao cho bà D được nhận Chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, biển số 83H7-3307; Chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165, biển số 83C-040.94; Lô buôn bán số 97 tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C (Chợ xã B) và bà D có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T 134.015.200 đồng.

[13] Xét yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu ông T trả lại cho bà D Khoản tiền hui 72.000.000 đồng của dây hui do ông T làm chủ hui: Bà D và ông T thống nhất thừa nhận bà D có tham gia dây hui do ông T làm chủ hui và được hót hui với khoản tiền là 72.000.000 đồng, nhưng ông T chưa giao khoản tiền hui này cho bà D. Bà D cho rằng không có mượn tiền trước của ông T để trừ hết khoản tiền hui này, nên nay bà D yêu cầu ông T trả cho bà D toàn bộ khoản tiền hui

72.000.000 đồng. Còn ông T cho rằng trước khi tới lượt hốt hụi thì bà D có mượn tiền trước của ông T và đã trừ hết khoản tiền hụi này, nên nay ông T không đồng ý trả cho bà D khoản tiền hụi 72.000.000 đồng. Xét thấy, hiện nay pháp luật không có quy định cấm vợ hoặc chồng không được tham gia chơi hụi do người kia làm chủ hụi, nên thỏa thuận giữa hai bên về việc bà D tham gia chơi hụi do ông T làm chủ hụi là giao dịch góp hụi, quyền và nghĩa vụ của hai bên tham gia giao dịch được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật về hộ, hụi, biếu, phường. Ông T đã thừa nhận bà D được hốt hụi nhưng cho rằng khoản tiền hụi 72.000.000 đồng đã được trừ hết vào khoản tiền mà bà D đã mượn của ông T trước đó, nhưng ông T không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh và bà D cũng không thừa nhận, nên lời trình bày này của ông T là không có căn cứ. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định việc ông T có nợ bà D khoản tiền hụi 72.000.000 đồng là sự thật, nên ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà D khoản tiền hụi còn nợ này theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019. Tuy nhiên, bà D cho rằng tiền đóng hụi là tiền riêng của bà D nhưng bà D không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh và ông T cũng không thừa nhận mà cho rằng tiền đóng hụi là tiền chung của ông T và bà D, tại thời điểm đó hai người là vợ chồng và sống chung, chi tiêu chung; đồng thời, chính bà D cũng thừa nhận thời điểm chơi hụi thì bà D và ông T vẫn còn là vợ chồng, sống chung, chi tiêu chung, tiền đóng hụi do bà D lấy tiền lời buôn bán hàng ngày ngoài chợ để đóng cho ông T. Do đó, có căn cứ xác định tiền mà bà D đóng hụi để được hốt 72.000.000 đồng là từ nguồn tiền chung của ông T và bà D nên đây là tài sản chung của ông T và bà D, ông T cũng được hưởng 50% giá trị của 72.000.000 đồng, tương ứng là 36.000.000 đồng. Từ đó, yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu ông T trả lại khoản tiền hụi này là có căn cứ để chấp nhận một phần, đối với khoản tiền 36.000.000 đồng.

[14] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia Chiếc xe mô tô hiệu Honda WinnerX, biển số 83C1-584.45; Chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, biển số 83H7-3307; Chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165, biển số 83C-040.94; Lô buôn bán số 97 tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C (Chợ xã B); Khoản tiền gửi tiết kiệm 152.700.400 đồng tại Ngân hàng L6. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu ông T trả lại cho bà D Khoản tiền hụi 36.000.000 đồng của dây hụi do ông T làm chủ hụi. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia Số vàng 4,5 lượng vàng 24K ông T giữ khi bà D đi vắng; Các khoản tiền hụi 18.000.000 đồng, 10.000.000 đồng và 44.000.000 đồng của các dây hụi do bà L3 làm chủ hụi; Khoản tiền vay 60.000.000 đồng mà bà L3 trả lại. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu ông T trả lại cho bà D Khoản tiền hụi 36.000.000 đồng của dây hụi do ông T làm chủ hụi. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia Căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C; Lô buôn bán số 98 tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C (Chợ xã B); Chiếc xe ô tô hiệu Toyota Inova E, biển số 83A-073.39; Khoản nợ vay của Ngân hàng L5; Khoản nợ vay 50.000.000 đồng của bà L7.

[15] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 24, các khoản 1, 4, 5 Điều 26, khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Ông T phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch với số tiền $(220.365.400 \text{ đồng} + 36.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 12.818.270 \text{ đồng}$ tương ứng với phần giá trị tài sản được chia và trên khoản tiền hui 36.000.000 đồng bị buộc trả; bà D phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng đối với một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản không được Tòa án chấp nhận và án phí sơ thẩm có giá ngạch với số tiền $(220.365.400 \text{ đồng} + 36.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 12.818.270 \text{ đồng}$ tương ứng với phần giá trị tài sản được chia và trên khoản tiền hui 36.000.000 đồng không được chấp nhận yêu cầu, tổng cộng 13.118.270 đồng

[17] Về chi phí đo đạc 8.000.000 đồng và chi phí thẩm định, định giá 2.700.000 đồng: Căn cứ vào các khoản 2, 4 Điều 157, các khoản 2, 4 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Do ông T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia Căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C và Tòa án đã đình chỉ xét xử nên ông T phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc nhà, đất là 8.000.000 đồng; Do tài sản được chia đôi nên ông T và bà D mỗi người phải chịu 50% chi phí thẩm định, định giá tương ứng với số tiền là $2.700.000 \text{ đồng} \times 50\% = 1.350.000 \text{ đồng}$, ông T đã nộp tạm ứng trước toàn bộ chi phí này, nên bà D phải hoàn trả lại cho ông T số tiền là 1.350.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, các khoản 1, 3, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, các khoản 2, 4 Điều 157, các khoản 2, 4 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 207, 208, 219, 280, 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 30, Điều 33, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 24, các khoản 1, 4, 5 Điều 26, khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, húy, biểu, phường.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của ông T và một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

1.1. Xác định Chiếc xe mô tô hiệu Honda WinnerX, màu đỏ - xanh - trắng - đen, biển số 83C1-584.45, số máy KC34E1103434, số khung 3716LY003779; Chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, màu xanh - đen, biển số 83H7-3307, số máy HC09E5305112, số khung RLHHC09037Y205076, Chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165, màu xanh, biển số 83C-040.94, số máy JT697370, số khung RNHA500BKGC098009, Lô buôn bán số 97, tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Chợ xã B) và Khoản tiền gửi tiết kiệm 152.700.400 đồng mà ông T đã rút ra từ Ngân hàng L6, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 18/01/2021 là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của ông T và bà D.

1.2. Giao cho ông T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng Chiếc xe mô tô hiệu Honda WinnerX, màu đỏ - xanh - trắng - đen, biển số 83C1-584.45, số máy KC34E1103434, số khung 3716LY003779 và Khoản tiền gửi tiết kiệm 152.700.400 đồng mà ông T đã rút ra từ Ngân hàng L6, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 18/01/2021.

Buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà D giá trị tài sản chênh lệch, với số tiền là 86.350.200 đồng (*Tám mươi sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn hai trăm đồng*). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà D đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.3. Giao cho bà D được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng Chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave Alpha, màu xanh - đen, biển số 83H7-3307, số máy HC09E5305112, số khung RLHHC09037Y205076, Chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165, màu xanh, biển số 83C-040.94, số máy JT697370, số khung RNHA500BKGC098009 và Lô buôn bán số 97, tại Trung tâm thương mại xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Chợ xã B).

Buộc bà D phải có nghĩa vụ trả cho ông T giá trị tài sản chênh lệch, với số tiền là 134.015.200 đồng (*Một trăm ba mươi bốn triệu không trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng*). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông T đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bà D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia Căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C; Lô buôn bán số 98 tại Trung tâm thương mại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (Chợ thị trấn Kế Sách); Chiếc xe ô tô hiệu Toyota Inova E, màu trắng, biển số 83A-073.39, số máy 1TRA514998, số khung RL4JW8EM6J3242547; Khoản nợ vay của Ngân hàng L5; Khoản nợ vay 50.000.000 đồng của bà L7.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu chia Số vàng 4,5 lượng vàng 24K ông T giữ khi bà D đi vắng; Các khoản tiền hụi 18.000.000 đồng, 10.000.000 đồng và 44.000.000 đồng của các dây hụi do bà L3 làm chủ hụi và Khoản tiền vay 60.000.000 đồng mà bà L3 trả lại.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền nợ hụi là 36.000.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu đồng*). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà D đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu ông T trả lại cho bà D số tiền hụi là 36.000.000 đồng.

6. Án phí sơ thẩm:

6.1. Ông T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 12.818.270 đồng (*Mười hai triệu tám trăm mười tám nghìn hai trăm bảy mươi đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà ông T đã nộp là 14.050.000 đồng (*Mười bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003779, ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông T được nhận lại số tiền đã nộp thừa là 1.231.730 đồng (*Một triệu hai trăm ba mươi một nghìn bảy trăm ba mươi đồng*).

6.2. Bà D phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 13.118.270 đồng (*Mười ba triệu một trăm mười tám nghìn hai trăm bảy mươi đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà bà D đã nộp là 9.450.000 đồng (*Chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003996, ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà D còn phải nộp thêm số tiền là 3.668.270 đồng (*Ba triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi đồng*).

7. Chi phí đo đạc, chi phí thẩm định, định giá tổng cộng là 10.700.000 đồng:

7.1. Ông T phải chịu chi phí đo đạc với số tiền là 8.000.000 đồng và chi phí thẩm định, định giá với số tiền là 1.350.000 đồng, tổng cộng là 9.350.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà ông T đã nộp là 9.350.000 đồng. Như vậy, ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu chi phí này.

7.2. Bà D phải chịu chi phí thẩm định, định giá với số tiền là 1.350.000 đồng và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền là 1.350.000 đồng (*Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

8. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Việt